

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP – NHỰA VĨNH KHÁNH  **com**

854 QL1K, Khu Phố Châu Thới, Phường Bình An, TX. Dĩ An, T. Bình Dương

MST: 3700510650



VINH KHANH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2019

NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		401,926,052,410	452,523,969,890
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	5.1	34,670,573,105	40,623,417,165
1. Tiền	111		8,663,674,566	40,623,417,165
2. Các khoản tương đương tiền	112		26,006,898,539	
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	5.2	24,807,172,386	27,344,430,036
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		24,807,172,386	27,344,430,036
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130	5.3	194,583,954,108	172,764,028,354
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		152,392,789,358	119,944,484,108
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23,964,333,475	33,330,983,275
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		13,500,000,000	15,000,000,000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		5,729,505,618	5,630,977,313
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,002,674,343)	(1,142,416,342)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	5.4	143,933,726,029	200,863,747,446
1. Hàng tồn kho	141		149,554,630,254	206,734,694,357
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5,620,904,225)	(5,870,946,911)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	5.5	3,930,626,782	10,928,346,889
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		109,854,605	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,550,644,494	10,928,346,889
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		270,127,683	
B. Tài sản dài hạn	200		162,694,861,686	189,242,361,968
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		6,202,136,648	6,202,136,648
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.7	6,202,136,648	6,202,136,648
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		114,352,177,564	139,517,637,549
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	97,705,140,618	122,309,160,921
- Nguyên giá	222		281,155,335,122	308,762,045,879
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(183,450,194,504)	(186,452,884,958)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	16,647,036,946	17,208,476,628
- Nguyên giá	228		19,917,950,483	19,917,950,483
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,270,913,537)	(2,709,473,855)
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<i>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	5.11	36,000,000,000	36,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		36,000,000,000	36,000,000,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		-	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	260	5.12	6,140,547,474	7,522,587,771
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6,140,547,474	7,522,587,771
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<i>VII. Lợi thế thương mại</i>	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		564,620,914,096	641,766,331,858



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2019

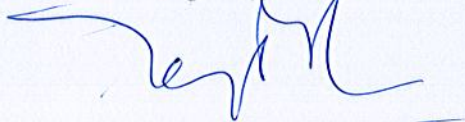
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		323,949,912,451	409,282,286,508
I. Nợ ngắn hạn	310	5.13	321,526,152,451	405,940,466,508
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		75,405,107,271	116,850,196,741
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		63,073,259	2,262,684,219
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2,914,209,879	1,651,691,288
4. Phải trả người lao động	314		1,694,666,159	2,421,424,610
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		230,000,000	812,352,899
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		14,478,609,660	11,553,990,022
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		224,264,658,449	267,901,964,696
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,475,827,774	2,486,162,033
II. Nợ dài hạn	330	5.14	2,423,760,000	3,341,820,000
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2,423,760,000	3,341,820,000
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400		240,671,001,645	232,484,045,350
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	240,671,001,645	232,484,045,350
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11,384,120,000	11,384,120,000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(3,811,929,315)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		13,403,483,592	13,300,417,851
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19,695,327,368	7,799,507,499
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17,593,376,017	5,738,192,677
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,101,951,351	2,061,314,822
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		564,620,914,096	641,766,331,858

(*) Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Bình Dương, Ngày 29 tháng 10 năm 2019

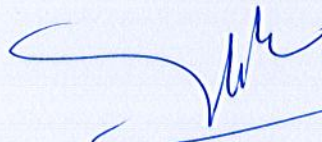
Người lập biểu



Nguyễn Văn Tâm

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Châu Hằng

Người đại diện pháp luật



Trang 2

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 3 NĂM 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1		3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		777,331,596,269	713,349,390,142
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(699,921,905,711)	(722,365,688,465)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17,384,120,066)	(15,654,413,132)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(14,394,595,045)	(13,831,793,228)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(793,592,480)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21,979,420,586	-
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(18,437,286,716)	(17,744,550,632)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48,379,516,837	(56,247,055,315)
II. Lưu chuyển tiền hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(263,877,500)	(1,610,446,700)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		12,905,170,826	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21,970,813,035)	(27,747,156,536)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,500,000,000	5,695,801,016
5. Tiền chi đầu tư góp vốn của đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn của đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,864,454,374	1,853,678,141
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,965,065,335)	(21,808,124,079)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH mua lại CP của DN đã phát hành	32		(3,811,929,315)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		616,555,875,734	574,164,257,432
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(661,111,241,981)	(594,920,464,001)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(797,453,247)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(48,367,295,562)	(21,553,659,816)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(5,952,844,060)	(99,608,839,210)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40,623,417,165	157,294,256,423
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			62,553,143
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		34,670,573,105	57,747,970,356

Bình Dương, Ngày 29 tháng 10 năm 2019

Đã kiểm tra theo pháp luật

Người lập

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Văn Tâm

Nguyễn Thị Ch�ng Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NHỰA VĨNH KHÁNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính Cho năm cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ cung cấp thức ăn thú y hải sản;
- Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện;
- Sản xuất giấy dùng trong tôn giáo;
- Sản xuất sảm lốp xe, các sản phẩm bằng cao su. Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa các loại, nhựa PVC, PE;
- Sản xuất dây dẫn điện, cáp viễn thông, điện thoại, thiết bị điện thoại, quạt điện, mô - tơ các loại;
- Sản xuất, lắp ráp các loại máy công cụ;
- Sản lắp mặt bằng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Mua bán lốp xe, phụ tùng xe;
- Mua bán thú y hải sản, quạt điện, bình điện, điện gia dụng, hàng trang trí nội thất, mô - tơ các loại, máy móc thiết bị dùng cho ngành điện, sắt thép, khung nhôm, hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, bột màu công nghiệp, hóa chất cơ bản. Đại lý ký gửi hàng hóa. Mua bán dây dẫn điện, cáp viễn thông, linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển, điện thoại, thiết bị điện thoại, máy móc thiết bị dùng cho ngành viễn thông, các sản phẩm bằng cao su, nhựa các loại, nhựa PVC, PE, lò hơi thiết bị y tế, các loại giấy dùng trong tôn giáo, các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện, ống gang, phụ tùng ống gang ngành cấp thoát nước.

2 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài Chính.

Tỷ giá hạch toán ngày 30 tháng 09 năm 2019: Mua là: 23.150 VND/USD; Bán là: 23.270 VND/USD - NH VIETCONBANK

3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

35
Y
N
U
A
N
1H

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cáp - Nhựa Vĩnh Khánh cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc;
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

- Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 20 năm

Máy móc thiết bị 03 - 15 năm

Phương tiện vận tải 04 - 12 năm

Thiết bị và dụng cụ quản lý 03 - 10 năm

Phần mềm 03-08 năm

Quyền sử dụng đất 20-43 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.
- Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

4.7 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành,

chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn

lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.10 Nghĩa vụ tài chính

Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo.

Theo quy định hiện hành, số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số thuế quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% thu nhập chịu thuế.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

4.11 Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như: Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TM	DANH MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	34,670,573,105	40,623,417,165
	- Tiền mặt	163,245,971	332,648,017
	- Tiền gửi ngân hàng	8,500,428,595	40,290,769,148
	- Các khoản tương đương tiền	26,006,898,539	
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	24,807,172,386	27,344,430,036
	- Chứng khoán kinh doanh		
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		
	- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	24,807,172,386	27,344,430,036
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	194,583,954,108	172,764,028,354
	- Phải thu khách hàng	152,392,789,358	119,944,484,108
	- Trả trước cho người bán	23,964,333,475	33,330,983,275
	- Phải thu về cho vay ngắn hạn	13,500,000,000	15,000,000,000
	- Các khoản phải thu khác	5,729,505,618	5,630,977,313
	- Dự phòng phải thu khó đòi	(1,002,674,343)	(1,142,416,342)
4	Hàng tồn kho	143,933,726,029	200,863,747,446
	- Hàng đang đi đường	-	-
	- Nguyên liệu, vật liệu	35,553,531,643	25,403,279,091
	- Công cụ dụng cụ	42,321,800	
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,905,470,267	3,639,135,898
	- Thành phẩm	44,487,026,962	29,827,760,126
	- Hàng hóa	61,566,279,583	147,864,519,242
	- Hàng gửi đi bán	-	-
	- Hàng kho bảo thuế	-	-
	- Hàng hóa bất động sản	-	-
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5,620,904,225)	(5,870,946,911)
5	Tài sản ngắn hạn khác	3,930,626,782	10,928,346,889
5.1	Thuế GTGT được khấu trừ	3,550,644,494	10,928,346,889
5.2	Chi phí trả trước ngắn hạn	109,854,605	-
	- Chi phí trả trước	109,854,605	
	- Chi phí CCDC	-	
5.3	-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	270,127,683	-
5.4	Tài sản ngắn hạn khác	-	-
	Tạm ứng		
	Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (L/C)		
	Thẻ chấp, ký cược, bảo lãnh dự thầu		
	Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác		
7	Các khoản phải thu dài hạn	6,202,136,648	6,202,136,648
	- Phải thu dài hạn khác	6,202,136,648	6,202,136,648
8	Tài sản cố định hữu hình (Chi tiết kèm theo)		
9	Tài sản cố định thuê tài chính (Chi tiết kèm theo)		
10	Tài sản cố định vô hình (Chi tiết kèm theo)		
11	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	36,000,000,000	36,000,000,000
	- Đầu tư vào Công ty con		
	- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh		
	- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	36,000,000,000	36,000,000,000
	- Đầu tư dài hạn khác	-	
	- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
12	Tài sản dài hạn khác	6,140,547,474	7,522,587,771
12.1	Chi phí trả trước dài hạn	6,140,547,474	7,522,587,771

-	Chi phí trả trước dài hạn	6,140,547,474	7,522,587,771
-	Công cụ dụng cụ		
12.2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-
13	Nợ ngắn hạn	321,526,152,451	405,940,466,508
13.1	10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	224,264,658,449	267,901,964,696
	- Vay ngắn hạn	224,264,658,449	267,901,964,696
	- Nợ thuế tài chính ngắn hạn		
13.2	Phải trả người bán	75,405,107,271	116,850,196,741
13.3	Người mua trả tiền trước	63,073,259	2,262,684,219
13.4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2,914,209,879	1,651,691,288
-	Thuế giá trị gia tăng đầu ra		-
-	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		-
-	Thuế nhập khẩu		-
-	Thuế NK hàng bảo thuế		-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,802,652,209	1,603,311,094
-	Thuế TNCN phải trả	111,557,670	15,004,200
-	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
-	Thuế môn bài		
-	Thuế khác phải nộp		-
13.5	Phải trả người lao động	1,694,666,159	2,421,424,610
13.6	Chi phí phải trả	230,000,000	812,352,899
	- Trích trước chi phí	230,000,000	
	- Trích trước các khoản khác		
13.7	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14,478,609,660	11,553,990,022
	- Kinh phí công đoàn	38,210,860	-
	- Bảo hiểm xã hội	1,283,400	
	- Bảo hiểm y tế	-	-
	- Phải trả, phải nộp khác	14,439,115,400	11,553,990,022
	- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
13.8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,475,827,774	2,486,162,033
14	Nợ dài hạn	2,423,760,000	3,341,820,000
14.1	Vay và nợ dài hạn	2,423,760,000	3,341,820,000
	- Vay dài hạn	2,423,760,000	3,341,820,000
	- Nợ dài hạn		-
14.2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
14.3	Doanh thu chưa thực hiện		
15	Vốn chủ sở hữu (Chi tiết đính kèm)		

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

TM	DANH MỤC	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
6.1	Tổng doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	740,637,279,674	648,235,789,450
	- Doanh thu cấp	147,768,734,013	78,473,410,462
	- Doanh thu nhựa	3,734,880,923	25,071,630,316
	- Doanh thu vỏ xe	584,244,818,981	544,688,021,399
	- Doanh thu khác	4,888,845,757	2,727,273
20	Các khoản giảm trừ doanh thu	498,849,160	5,743,769
	- Chiết khấu	498,849,160	5,743,769
	- Giảm giá hàng bán		
	- Hàng bán bị trả lại		5,743,769
	- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế xuất khẩu		
21	Doanh thu thuần	740,138,430,514	648,230,045,681
	- Doanh thu cấp	147,318,421,400	78,467,666,693
	- Doanh thu nhựa	3,734,880,923	25,071,630,316
	- Doanh thu vỏ xe	584,196,282,434	544,688,021,399
	- Doanh thu khác	4,888,845,757	2,727,273
22	Giá vốn hàng bán	690,257,413,926	606,053,084,249
	- Giá vốn cấp	139,067,369,317	69,432,968,216
	- Giá vốn nhựa	4,479,730,736	27,918,495,522
	- Giá vốn vỏ xe	542,170,315,429	506,217,821,048
	- Giá vốn khác	4,539,998,444	2,483,799,463
	- KH. TSCĐ vượt định mức		
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
23	Doanh thu hoạt động tài chính	1,807,445,773	2,404,402,476
	- Lãi nhận được	1,807,445,773	2,466,955,619
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu		
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
	- Lãi bán ngoại tệ		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		(62,553,143)
24	Chi phí tài chính	13,991,254,185	13,927,399,544
	- Lãi tiền vay	13,808,242,146	13,305,681,495
	- Chi phí tài chính khác	183,012,039	621,718,049
25	Chi phí bán hàng	16,833,306,750	15,837,859,718
	- Chi phí nhân viên	6,501,936,615	7,385,344,730
	- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	60,815,543	406,861,056
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,415,945,240	1,416,430,042
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,587,439,903	6,292,016,532
	- Chi phí bằng tiền khác	1,062,895,413	17,413,000
	- CP bán hàng bằng tiền khác	204,274,036	319,794,358
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	16,199,471,907	13,843,764,175
	- Chi phí nhân viên quản lý	5,775,621,995	4,220,875,902
	- Chi phí đồ dùng văn phòng	49,924,020	4,150,000
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	837,873,128	738,283,296
	- Chi phí dự phòng	12,539,949	13,202,857

	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,342,586,259	6,741,014,978
	- CP dịch vụ mua ngoài	-	-
	- Chi phí bằng tiền khác	221,062,522	828,848,366
	- CP bằng tiền khác	1,959,864,034	1,297,388,776
27	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
	- Chi phí thuế TNDN tính trên doanh thu năm hiện hành	1,992,933,595	344,269,768
	- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và CP TTNDN hiện hành năm nay		
	Tổng CP thuế TNDN hiện hành	1,992,933,595	344,269,768
28	Tổng CP thuế TNDN hiện hành		
	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		

6. THÔNG TIN KHÁC

1 Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 2 10/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

2 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34,670,573,105	40,623,417,165	34,670,573,105	40,623,417,165
Phải thu khách hàng	152,392,789,358	119,944,484,108	152,392,789,358	119,944,484,108
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(1,002,674,343)	(1,142,416,342)	(1,002,674,343)	(1,142,416,342)
Cộng	186,060,688,120	159,425,484,931	186,060,688,120	159,425,484,931
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	75,405,107,271	116,850,196,741	75,405,107,271	116,850,196,741
Phải trả người lao động	1,694,666,159	2,421,424,610	1,694,666,159	2,421,424,610
Các khoản phải trả khác	14,478,609,660	11,553,990,022	14,478,609,660	11,553,990,022
Cộng	91,578,383,090	130,825,611,373	91,578,383,090	130,825,611,373

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các yếu tố của rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- ° Rủi ro thị trường
- ° Rủi ro tín dụng
- ° Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

3.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

* Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

* Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

3.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối Kỳ				
Phải trả cho người bán	75,405,107,271	-	-	75,405,107,271
Người mua trả tiền trước	63,073,259	-	-	63,073,259
Phải trả người lao động	1,694,666,159	-	-	1,694,666,159
Các khoản phải trả khác	14,478,609,660	-	-	14,478,609,660
Cộng	91,641,456,349	-	-	91,641,456,349

Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	116,850,196,741	-	-	116,850,196,741
Người mua trả tiền trước	2,262,684,219	-	-	2,262,684,219
Phải trả người lao động	2,421,424,610	-	-	2,421,424,610
Các khoản phải trả khác	11,553,990,022	-	-	11,553,990,022
Cộng	133,088,295,592	-	-	133,088,295,592

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3.4 Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất số T751759 tọa lạc tại xã Bình An, Huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Quyền sử dụng đất số BA 179285 của Công ty, tại xã Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Nhà xưởng, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất cáp viễn thông và ống nhựa; Hàng tồn kho luân chuyển cho các khoản vay ngắn hạn.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

3.5 Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc bán niên tài chính đến ngày phát hành báo cáo này.

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	67,967,251,167	221,164,772,022	14,749,410,446	4,880,612,244	308,762,045,879
2. Tăng trong kỳ					-
- Tăng do Mua sắm		263,877,500			263,877,500
- Tăng khác					-
3. Giảm trong kỳ		(26,827,092,494)	(96,000,000)	(947,495,763)	(27,870,588,257)
4. Số dư cuối kỳ	67,967,251,167	194,601,557,028	14,653,410,446	3,933,116,481	281,155,335,122
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số dư đầu năm	15,241,925,852	159,253,309,812	9,546,719,291	2,410,930,003	186,452,884,958
2. Tăng trong kỳ	2,543,782,618	7,905,950,157	885,795,754	637,623,948	11,973,152,477
3. Giảm trong kỳ		(11,122,221,890)		(3,853,621,041)	(14,975,842,931)
4. Số dư cuối kỳ	17,785,708,470	156,037,038,079	10,432,515,045	(805,067,090)	183,450,194,504
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	52,725,325,315	61,911,462,210	5,202,691,155	2,469,682,241	122,309,160,921
2. Tại ngày cuối kỳ	50,181,542,697	38,564,518,949	4,220,895,401	4,738,183,571	97,705,140,618

0
 T
 A
 H
 I
 Á
 N
 V

5.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm			-
2. Tăng trong kỳ			-
3. Giảm trong kỳ			-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu năm			-
2. Tăng trong kỳ			-
3. Giảm trong kỳ			-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

53
Y
V
JA
NH
10

5.10 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	19,448,977,077	468,973,406	19,917,950,483
2. Tăng trong kỳ			-
3. Giảm trong kỳ			-
4. Số dư cuối kỳ	19,448,977,077	468,973,406	19,917,950,483
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu năm	2,310,500,448	398,973,407	2,709,473,855
2. Tăng trong kỳ	552,439,682	9,000,000	561,439,682
3. Giảm trong kỳ			-
4. Số dư cuối kỳ	2,862,940,130	407,973,407	3,270,913,537
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	17,138,476,629	69,999,999	17,208,476,628
2. Tại ngày cuối kỳ	16,586,036,947	60,999,999	16,647,036,946

